Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8415.20.90

Mã HS	8415.20.90
Mô tả hàng hóa	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt / - Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 13:45:16
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84152090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	25.5	25,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13246
Thuế NK ưu đãi (MFN)	17	17%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13246
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q13246
Thuế tiêu thụ đặc biệt	10	10%	66/2025/QH15	2025-06-14	BT2026!CG13246
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	15 (-PH, TH, CN)	15% (trừ PH, TH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	17	17%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	17	17%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	17	17%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	17	17%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	17	17%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	17	17%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		15	AC!E12531
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12474
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12474
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12474
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12474
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12474
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12474
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E12528
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12528
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12528

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12528
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12528
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12528
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12529
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12529
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12529
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12529
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12529
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12529
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		40	AK!F12530
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12480
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F12486
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G12486
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H12486
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I12486
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J12486
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K12486
VKFTA	2022	2022	17	VK!E12519
VKFTA	2023	2023	17	VK!F12519
VKFTA	2024	2024	17	VK!G12519
VKFTA	2025	2025	17	VK!H12519
VKFTA	2026	2026	17	VK!I12519
VKFTA	2027	2027	17	VK!J12519
VCFTA	2022	2022	3	VC!D12566
VCFTA	2023	2023	2	VC!E12566
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12566

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12566
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12566
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12566
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12551
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12551
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12551
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12551
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12551
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12551
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D12551
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E12551
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F12551
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G12551
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H12551
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I12551
EVFTA	2022	2022	8,5	EV-NK!D12566
EVFTA	2023	2023	5,6	EV-NK!E12566
EVFTA	2024	2024	2,8	EV-NK!F12566
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12566
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12566
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12566
UKVFTA	2022	2022	8,5	UKV!D12565
UKVFTA	2023	2023	5,6	UKV!E12565
UKVFTA	2024	2024	2,8	UKV!F12565
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12565
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12565

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12565
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12545
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12545
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12545
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12545
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12545
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12545
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12545
RCEP A	2022	2022	17	RCEPT-A!D12553
RCEP A	2023	2023	17	RCEPT-A!E12553
RCEP A	2024	2024	17	RCEPT-A!F12553
RCEP A	2025	2025	17	RCEPT-A!G12553
RCEP A	2026	2026	17	RCEPT-A!H12553
RCEP A	2027	2027	17	RCEPT-A!I12553
RCEP B	2022	2022	17	B!D12553
RCEP B	2023	2023	17	B!E12553
RCEP B	2024	2024	17	B!F12553
RCEP B	2025	2025	17	B!G12553
RCEP B	2026	2026	17	B!H12553
RCEP B	2027	2027	17	B!I12553
RCEP C	2022	2022	*	C!D12553
RCEP C	2023	2023	*	C!E12553
RCEP C	2024	2024	*	C!F12553
RCEP C	2025	2025	*	C!G12553
RCEP C	2026	2026	*	C!H12553
RCEP C	2027	2027	*	C!I12553

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	17	D!D12552
RCEP D	2023	2023	17	D!E12552
RCEP D	2024	2024	17	D!F12552
RCEP D	2025	2025	17	D!G12552
RCEP D	2026	2026	17	D!H12552
RCEP D	2027	2027	17	D!I12552
RCEP E	2022	2022	17	E!D12556
RCEP E	2023	2023	17	E!E12556
RCEP E	2024	2024	17	E!F12556
RCEP E	2025	2025	17	E!G12556
RCEP E	2026	2026	17	E!H12556
RCEP E	2027	2027	17	E!I12556
RCEP F	2022	2022	17	F!D12553
RCEP F	2023	2023	17	F!E12553
RCEP F	2024	2024	17	F!F12553
RCEP F	2025	2025	17	F!G12553
RCEP F	2026	2026	17	F!H12553
RCEP F	2027	2027	17	F!I12553
VIFTA	2024	2024	0	VI!F11622
VIFTA	2025	2025	0	VI!G11622
VIFTA	2026	2026	0	VI!H11622
VIFTA	2027	2027	0	VI!I11622

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 17%, RCEP (Phụ lục B) 17%, RCEP (Phụ lục D) 17%, RCEP (Phụ lục E) 17%, RCEP (Phụ lục F) 17%, VKFTA 17%, AKFTA 40%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (17%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 17%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8415.20 có 2 dòng thuế; dòng 8415.20.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8415.20.10 Công suất làm mát không quá 26,38 kW	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Điều hoà nhiệt độ công suất trên 24.000 BTU đến 90.000 BTU trừ loại theo thiết kế của nhà sản xuất chỉ để lắp trên phương tiện vận tải bao gồm ô tô, toa xe lửa, máy bay, trực thăng, tàu, thuyền. Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất bán hoặc tổ chức, cá nhân nhập khẩu nhập tách riêng từng bộ phận là cục nóng hoặc cục lạnh thì hàng hóa bán ra hoặc nhập khẩu (cục nóng, cục lạnh) vẫn thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt như đối với sản phẩm hoàn chỉnh (máy điều hòa nhiệt độ hoàn chỉnh);		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-002	YELLOW	Chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	Cột TTĐB ghi “10”.		66/2025/QH15	Xác định mức thuế TTĐB theo Biểu thuế TTĐB 2026 (Luật 66/2025/QH15).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8415.20.90 có mã Chương 98 tương ứng 9849.25.19 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Loại khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8415.20.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 17% của mã 8415.20.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13246), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.